

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02/2016

- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

DVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
I	XI MĂNG														
1	Xi măng PCB 40		Bao		87.000				86.000			89.000			Giá chưa có VAT
2	Xi măng PCB 30		Bao									80.000			
3	Xi măng Fico PCB 40		Bao							74.700		80.000			
4	Xi măng Trắng		Bao 40kg							153.000					
5	Xi măng Holcim PCB 40		Bao						84.000			90.000			
II	NHỰA ĐƯỜNG														
Công ty CP Carbon Việt Nam			Địa chỉ: Lô 2B, Cụm TTCN Châu Sơn, xã Châu Sơn, Tp. Phù Lý, tỉnh Hà Nam												
1	Carboncor Asphalt (CA 9,5)	22TCN 211-2006 TCCS 02:2014/Carboncor	Tấn	3.620.000											Bao gồm phí vận chuyển
Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh			Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM												
1	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	17.100.000											
2	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	Tấn	14.500.000											
3	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	Tấn	15.300.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biển Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
III	SẮT THÉP														
1	Φ 6		Kg		13.800				16.000						
2	Φ 8		Kg		13.800				16.000						
3	Φ > 18		Kg						16.500						
4	Thép Φ các loại (thép Nhật)									10.800					
5	Thép hình (thép góc V)									10.800					
6	Thép ống mạ kẽm									21.500					
7	Thép cuộn Φ 8		Kg									14.500			
8	Thép cuộn Φ 10		Kg									16.700			
9	Thép V25 - V65		Kg									16.500			
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát			Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 08 35129896												
1.1	Thép cuộn														
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-1:2008, QCVN 7:2001/BKHCN	Tấn	13.200.000											
1.2	Thanh vằn														
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn												
a	D10		Tấn	13.300.000											
b	D12 + D32		Tấn	13.200.000											
c	D36		Tấn	13.500.000											
d	D40		Tấn	13.800.000											
2	GR60 D10	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BKHCN	Tấn	13.600.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	GR60 (D12 ÷ D32)	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BK HCN	Tấn	13.500.000											
4	CB500-V; GR460; SD490 (D10)	TCVN 1651-2:2008; BS4449; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn	13.800.000											
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.												
1	V25x25x(2,5-3mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JISG 3101-2004	Kg	14.280											Chưa có VAT, giao lên phương tiện người mua tại kho Công ty CP Thép Nhà Bè tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh ĐN
2	V30x30x(2,5-3mm)		Kg	14.280											
3	V40x40x(2,5-4mm)		Kg	14.280											
4	V50x50x(3-6mm)		Kg	14.280											
5	V60x60x(4-5mm)		Kg	14.280											
6	V63x63x(4-6mm)		Kg	14.280											
7	V65x65x(5-6mm)		Kg	14.280											
8	V70x70x(5-7mm)		Kg	14.280											
9	V40x40x(6-9mm)		Kg	14.280											
IV	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
1	Cát tó		m ³									260.000			
2	Cát san lấp		m ³							95.000					
3	Cát Xây dựng		m ³		330.000				348.000	250.000		260.000			
4	Đá 2 x 4		m ³									290.000			
5	Đá 1 x 2		m ³		300.000				325.000	270.000		290.000			
6	Đá 4 x 6		m ³		245.000				285.000	200.000		280.000			
7	Đá 5x7		m ³									260.000			
8	Đá 0 x 4		m ³		215.000				206.000	162.000					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
9	Đá mi bụi		m ³		190.000				285.000	153.000		270.000			
10	Đá mi sàng		m ³		195.000				290.000	200.000		210.000			
11	Đá Chẽ		m ³							3.500					
12	Đá hộc (20x30)		m ³									220.000			
13	Đất san lấp		m ³							45.000					
14	cấp III chọn lọc		m ³							55.000					
15	Đất phun đỏ		m ³		160.000				65.000						
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.												
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m ³	178.500											Giá bán tại mỏ đá Áp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa
2	Cấp-phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m ³	161.500											
3	Đá 5x7	QCVN 16:2014/BXD	m ³	270.000											
4	Đá 5x10	QCVN 16:2014/BXD	m ³	260.000											
5	Cát nghiền	QCVN 16:2014/BXD	m ³	230.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Xí nghiệp đá Tân Cang 5:														Giá bán đã có VAT
1.1	Đá 1x2		Tấn	141.900											
1.2	Đá 0x4		Tấn	68.200											
1.3	Đá mi sàng		Tấn	58.300											
1.4	Đá mi bụi		Tấn	56.100											
2	Xí nghiệp đá Thiện Tân 5:														
1.1	Đá 1x2		Tấn	104.500											
1.2	Đá 0x4		Tấn	42.900											
1.3	Phế liệu thu hồi		Tấn	38.500											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lộ 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Mi cát (có rửa)		m ³	205.000											
2	Mi cát (không rửa)		m ³	190.000											
3	Đá 1x2		m ³	175.000											
4	Đá 0x4 vàng		m ³	80.000											
5	Đá 0x4 xanh		m ³	130.000											
Công ty cổ phần Tân Cang (mỏ đá Tân Cang 2):			Địa chỉ: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0612 938 627												
1	Đá 1x2 (Lưới 25)	QCVN 16:2014/BXD	Tấn	116.000											
2	Đá 1x2 (Quy cách)		Tấn	122.000											
3	Đá 4x6		Tấn	84.000											
4	Đá 0x25		Tấn	112.300											
5	Đá 0x4		Tấn	57.000											
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản - than Đồng Bắc, XN khai thác đá Đồng Nai			Điện thoại: 0612 634 667												
1	Đá 1x2		m ³	200.000											Đã có VAT, giao lên phương tiện của bên mua tại mỏ đá Núi Nứa
2	Đá 4x6		m ³	170.000											
3	Đá 0x4		m ³	135.000											
4	Đá mi sàng		m ³	170.000											
5	Đá mi bụi		m ³	135.000											
6	Đá 0x5 (ly tâm)		m ³	145.000											
7	Đá 5x10 (ly tâm)		m ³	255.000											
8	Đá 10x15 (ly tâm)		m ³	250.000											
9	Đá 15x20; 15x25 mm (ly tâm)		m ³	248.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Cáp phối đá dăm Dmax 25 mm (base)		m ³	140.000											Đã có VAT, giao lên phương tiện của bên mua tại mỏ đá Núi Nứa
11	Đá học hỗn hợp		m ³	130.000											
12	Đất sỏi đỏ		m ³	40.000											
13	Đất đắp nền, đất san lấp		m ³	30.000											
14	Đá vệ sinh		m ³	70.000											
V BÊ TÔNG															
Công ty TNHH Hồng Hà			Địa chỉ: Số 6, Khổng Tử, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai												
1	Bê tông mác 150	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.072.000								Đã có VAT
2	Bê tông mác 200	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.150.000								
3	Bê tông mác 250	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.274.000								
4	Bê tông mác 300	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.359.000								
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.020.000											Giá bán tại công trình trong phạm vi 10km từ xí nghiệp bê tông, công thêm chi phí qua trạm giao thông (nếu có)
2	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.080.000											
3	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.160.000											
4	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.240.000											
5	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 3	TCVN 3118:1998	m ³	1.320.000											
6	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m ³	85.000											
7	Bơm bê tông (≥ 30 m ³)	TCVN 3118:1998	m ³	100.000											
8	Bơm bê tông (< 30 m ³)	TCVN 3118:1998	ca	3.000.000											
VI GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG															
1	Gạch ống, gạch đinh (8x8x18)		Viên		850				850	780					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Gạch ống, gạch đĩnh (4x8x18)		Viên		850										
3	Gạch bê tông rỗng		Viên									8.000			
4	Gạch ống		Viên									1.000			
5	Gạch thẻ		Viên									1.000			
6	Gạch Prime 25x25cm		m ²							85.500					
7	Gạch Prime 30x30cm		m ²							108.000					
8	Gạch Prime 40x40cm		m ²							81.000					
9	Gạch Cerramic 40x40		m ²									160.000			
10	Gạch Cerramic 30x30		m ²									150.000			
11	Gạch Cerramic 20x25		m ²									90.000			
Công Ty Cổ Phần Vương Hải			Địa chỉ: 1219/1 tỉnh lộ 768, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0613971078.												
1.1	Gạch bê tông khí chưng áp V-block														Đã bao gồm phí vận chuyển, không VAT
1	Gạch V-block (Cấp độ B3)	TCVN7959:2011; QCVN 16:2014/BXD	550- 650kg/m 3	1.480.000	1.605.000	1.660.000	1.660.000	1.720.000	1.660.000	1.820.000	1.920.000	1.605.000	1.605.000	1.480.000	
2	Gạch V-block (Cấp độ B4)		650- 750kg/m 3	1.560.000	1.685.000	1.740.000	1.740.000	1.800.000	1.740.000	1.900.000	2.000.000	1.685.000	1.685.000	1.560.000	
1.2	Tấm Panel														
1	Tấm ALC (1 lưới thép)	TCVN7959:2011	550- 650kg/m 3	2.960.000	3.085.000	3.140.000	3.140.000	3.200.000	3.140.000	3.300.000	3.400.000	3.085.000	3.085.000	2.960.000	
2	Tấm ALC (2 lưới thép)	TCVN 7959:2011		3.160.000	3.285.000	3.340.000	3.340.000	3.400.000	3.340.000	3.500.000	3.600.000	3.285.000	3.285.000	3.160.000	
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lộ 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1.1	Ngói														
1	Ngói màu (10 viên/m2)		Viên	10.500											
2	Ngói nóc (3,3 viên/md)		Viên	19.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Ngói rìa (3 viên/md)		Viên	19.000											
5	Ngói cuốn nóc		Viên	35.000											
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
1	Gạch Terrazzo														Đã có VAT
1.1	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm		m ²	101.763	118.525	112.938	129.700	146.463	140.875	168.813	163.225	118.252	126.906	104.556	
1.2	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm		m ²	93.763	110.525	104.938	121.700	138.463	132.875	160.813	155.225	110.525	118.906	96.556	
2	Gạch bê tông tự chèn														
1.1	Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đồ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	TCVN 6476-1999	m ²	99.825	109.824	114.818	119.823	124.828	121.825	149.831	154.825	109.824	111.826	114.818	
1.2	Gạch chèn hình chữ I màu vàng, đồ 195x160x60mm, M200 (36 viên /m ²)	TCVN 6476-2000	m ²	101.893	111.892	116.886	121.891	126.885	123.893	151.888	156.882	111.892	113.894	116.886	
Công ty TNHH MTV TM TULDONAI															
1.	Gạch lát														
	Gạch chữ U (200x200x75)		Viên	6.400											
	Gạch tàu 30 cc (300x300x25)		Viên	9.650											
	Gạch tàu 30 (300x300x20)		Viên	10.650											
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)		Viên	10.650											
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)		Viên	10.650											
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)		Viên	33.250											
	Gạch tàu 20 (200x200x20)		Viên	7.000											
	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		Viên	7.200											
2.	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm														
	Ngói 10 viên (10 viên/m ²)		Viên	17.200											
	Ngói 20 viên (20 viên/m ²)		Viên	10.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Ngói 22 viên (22 viên/m2)		Viên	9.900											
	Ngói 22 DEMI		Viên	6.700											
	Ngói nóc		Viên	25.500											
	Ngói chạc 3		Viên	66.000											
	Ngói vảy cá		Viên	5.800											
	Ngói liệt		Viên	4.000											
	Ngói chữ thọ		Viên	5.200											
	Ngói con sò		Viên	3.500											
3.	Gạch trang trí														
	Hauydi (200x200x60)		Viên	7.500											
	Đồng tiền (200x200x60)		Viên	7.500											
	Hoa mai (200x200x60)		Viên	7.500											
	Hoa phượng (200x200x60)		Viên	7.500											
4.	Sản phẩm tráng men ENGOBE 613														
	Ngói 10 tráng 2 mặt		Viên	29.200											
	Ngói 10 tráng 1 mặt		Viên	26.900											
	Ngói 20 tráng 2 mặt		Viên	19.200											
	Ngói 20 tráng 1 mặt		Viên	17.200											
	Ngói 22 tráng 2 mặt		Viên	16.900											
	Ngói 22 tráng 1 mặt		Viên	14.900											
Công ty cổ phần Đại Hồng Sơn			Địa chỉ: Tầng 3 HODECO palaza, 36 Nguyễn Thái Học, P7, Tp. Vũng Tàu; Điện thoại: 0634 572 173												
	Gạch Block DHS 90x190x390 gạch 2 thành vách	QCVN 16:2014/BXD	Viên	7.800											Đã có VAT, chi phí bốc xếp, vận chuyển đến tỉnh ĐN
	Gạch Block DHS 190x190x390 gạch 3 thành vách	QCVN 16:2014/BXD	Viên	16.900											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
VIII SƠN															
1	Sơn chống thấm DULUX		5 lít									1.138.000			
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời		18 lít									1.989.000			
3	Sơn lót Expo		18 lít									787.000			
4	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		18 lít									385.000			
5	Dulux Putty -Bột trét trong nhà và ngoài trời		Bao 40 kg									345.000			
6	Bột trét EXPO Plus nội thất		40kg									158.000			
7	Bột trét EXPO Plus ngoại thất		40kg									190.000			
IX DÂY CÁP ĐIỆN															
Công ty CP Dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)				Địa chỉ: Số 6, Đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh											
1	CV 1x1.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	Đã bảo gồm 10% VAT, chưa có phí vận chuyển
2	CV 1x2.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	
3	CV 1x3.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	
4	CV 1x3.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	
5	CV 1x4.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	
6	CV 1x16 mm2	TCVN 5935:1996	m	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	
7	CV 1x25 mm2	TCVN 5935:1997	m	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	
8	VCmD 2x0.75 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
9	VCmD 2x1.0 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	Đã báo gồm 10% VAT, chưa có phí vận chuyển
10	VCmD 2x1.5 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	
11	VCTFK 2x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	
12	VCTFK 2x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	
13	VCTFK 3x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	
14	VCTFK 3x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	
X	HỒ GA, MUƠNG, HẢO, CÔNG														
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.												
1.1	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000											
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000											
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.674.000											
4	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.757.000											
1.2	Giá hào kỹ thuật														
1	Hào kỹ thuật 1 ngăn – Vía hè Kt: BxH = 200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.190.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hệ Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.858.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hệ Kt:200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.550.000											
4	Hào kỹ thuật 4 ngăn – Vía hệ Kt: 200x200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	3.086.000											
5	Hào kỹ thuật 2 ngăn – lòng đường Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.972.000											
1.3	Giá hồ ga bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn														
1	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D400	TCVN10333-2:2014	Bộ	7.207.000											
2	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D600	TCVN10333-2:2014	Bộ	9.264.000											
3	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800	TCVN10333-2:2014	Bộ	13.618.000											
4	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	TCVN10333-2:2014	Bộ	17.542.000											
5	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1200	TCVN10333-2:2014	Bộ	21.555.000											
1.4	Giá mương cốt thép thành móng đúc sẵn														
1	Mương BTCT đúc sẵn B500 –H10	TCVN6394:2014	m	1.292.000											
2	Mương BTCT đúc sẵn B600 –H10	TCVN6394:2014	m	1.848.000											
3	Mương BTCT đúc sẵn B800 –H10	TCVN6394:2014	m	2.285.000											
4	Mương BTCT đúc sẵn B1000 –H10	TCVN6394:2014	m	2.933.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1.5	Giá bể phốt (hầm vệ sinh) tại các đô thị														
1	Bể phốt loại 2C ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.468.000											
2	Bể phốt loại 2D ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.849.000											
3	Bể phốt loại 2F ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	6.546.000											
1.6	Giá mương nội đồng BTCT sợi đức sẵn														
1	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đức sẵn (Xi măng PC40) Kt: 300x300x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	480.000											
2	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đức sẵn (Xi măng PC40) Kt: 400x400x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	559.000											
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
1	Cống Bê tông ty tâm														
a	Cống Vía hè (VH)														
	Cống fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	268.537	301.444	290.475	323.381	356.287	345.319	400.162	389.194	301.444	317.897	274.022	
	Cống fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	302.195	345.237	330.950	373.812	416.675	402.387	473.825	459.537	345.237	366.668	309.518	
	Cống fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	435.561	499.123	477.936	541.498	605.061	583.873	689.811	668.623	499.123	530.904	446.154	
b	Cống chịu lực (H10)														
	Cống fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	282.210	315.117	304.148	337.054	369.960	358.992	413.835	402.867	315.117	331.570	287.695	
	Cống fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	342.345	385.387	371.100	413.962	456.825	442.537	513.975	499.687	385.387	406.818	349.668	
	Cống fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	458.892	522.454	501.267	564.829	628.392	607.204	713.142	691.954	522.454	554.235	469.485	
c	Cống chịu lực (H30)														
	Cống fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	289.745	322.652	311.683	344.589	377.495	366.527	421.370	410.402	322.652	339.105	295.230	
	Cống fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	346.866	389.908	375.621	418.483	461.346	447.058	518.496	504.208	389.908	411.339	354.189	

Đã bao
gồm VAT

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Cổng fi 500 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	507.963	571.525	550.338	613.900	677.463	656.275	762.213	741.025	571.525	603.306	518.556	
XI SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG															
1	Sơn lót chống kiềm ngoài trời		18 Lít									1.990.000			
2	Sơn chống thấm DULUX		5 Lít									1.139.000			
3	Sơn lót Expo		18 Lít									789.000			
4	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		18 Lít									387.000			
5	Expo ngoại thất EXPO RAINKOTE-MT		18 Lít									795.000			
6	Dulux Putty -Bột trét trong nhà và ngoài trời		Bao 40 kg									345.000			
7	Bột bả tường ngoài trời DULUX		25 Kg									335.000			
8	Bột trét Expo Plus ngoại thất		40 kg									190.000			
9	Bột trét Expo Plus nội thất		40 kg									158.000			
XII HỆ TRẦN VÁCH NGĂN THẠCH CAO															
Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam			Địa chỉ: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; Điện thoại: (+84.8) 3830 5868 / 3833 9466 / 3833 9456												
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610														
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
2	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm														
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	

Chưa bao gồm nhân công

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm		m ²												
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
4	Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm														
	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
VII. DÂY ĐIỆN															
1	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m							4,130					Công ty CP Cấp điện Việt Nam CADIVI (huyện Định Quán báo giá)
2	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m							5,290					
3	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m							7,550					
4	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m							11,280					
5	CXV-4 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m							15,620					
6	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m							24,300					
7	CXV-16-0,6/1KV		m							36,800					
8	CXV-25-0,6/1KV		m							56,900					
9	CXV-35-0,6/1KV		m							77,200					
10	CXV-50-0,6/1KV		m							106,900					
XII. CÁC VẬT TƯ KHÁC															
1	Tôn kẽm khổ 1,07 m		m		85.000				86.000						
2	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0.9x2m-dây 0.1mm		m ²									68.000			
3	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07-dây 0.26mm		m ²									70.000			

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Cửa đi sắt (không kính)		m ²		785.000				665.000						
5	Cửa sổ sắt (không kính)		m ²		760.000				650.000						
6	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly (không kính)		m ²		850.000										
7	Cửa nhựa				950.000										
8	Đỉnh		Kg		16.500				20.000			26.000			
9	Kẽm gai		Kg									16.000			
10	Vôi cục		Kg		2.100				2.500	2.300					
11	Tấm lợp Fibro xi măng		m ²									39.000			
12	Kính trắng 5 ly		m ³		155.000					170.000					
13	Lưới B40		Kg							11.000					
14	A đao		Lit		12.000				6.000	20.000					

* Ghi chú: Mức giá VLXD trên chưa có thuế VAT (nếu không có ghi chú nào khác), là giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm của các Huyện, Thị xã Long Khánh, TP Biên Hòa và để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình. Giá bán tại nơi sản xuất, khai thác là giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

 *Nguyễn Thanh Lâm*

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

 *Le Văn Thue*